



xiǎo shēng

小声

verb · in a low voice

Example Sentences

xiǎo shēng diǎn bié jīng dòng xiǎo māo

小 声 点，别 惊 动 小 猫。

Be quiet, don't disturb the kitten.

tā xiǎo shēng dí gū zhe dān xīn kǎo shì bù jí gé

她 小 声 嘀 咕 着，担 心 考 试 不 及 格。

She muttered quietly, worried about failing the exam.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小														
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	声									